



南開科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI

Website: <https://www.nkut.edu.tw/>

Vietnamese Fanpage: <https://www.facebook.com/nkut.edu>



115 學年度國際專修部招生簡章

THÔNG TIN TUYỂN SINH

HỆ ĐẠI HỌC DỰ BỊ 1+4 NĂM 2026-2027



聯絡資訊 Liên hệ

國際暨兩岸事務處 Center of International and Cross-Strait Affairs

校址：54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號

Address：No. 568, Zhongzheng Rd., Caotun Township,
Nantou County 54243, Taiwan(R.O.C.)

電話 Tel：+886-49-2563489 ext.#2961/#1593

傳真 Fax：+886-49-2567031

電子信箱 E-Mail：oicsa@nkut.edu.tw

壹、 申請日程表 Mốc thời gian quan trọng.....	3
貳、 招生系所及招生名額 Thông tin tuyển sinh	4
參、 申請資格 Tư cách đăng ký	5
一、 外國學生身份 Sinh viên quốc tế.....	5
二、 僑生之身分及學歷資格 Sinh viên Hoa Kiều	7
三、 港澳生之身分及學歷資格 Sinh viên Hồng Kông hoặc Macao	9
肆、 申請方式 Phương thức đăng ký.....	11
一、 申請方法 Phương thức báo danh.....	11
二、 申請資料 Hồ sơ đăng ký	11
伍、 錄取標準 Nguyên tắc xét tuyển.....	12
一、 評分與錄取標準 Nguyên tắc xét tuyển.....	12
二、 放榜方式 Phương thức công bố	13
陸、 重要提醒 Lưu ý quan trọng	14
柒、 獎學金 Học bổng	16
一、 學雜費優惠 Học bổng về học tập phí	16
二、 華語先修 TOCFL 達標獎金 Học bổng chứng chỉ TOCFL	18
捌、 收費標準 Tiêu chuẩn thu phí	19
一、 學雜費收費標準 Học tập phí	19
二、 學雜費退費標準 Quy định về hoàn phí	19
三、 其他費用 Các loại phí khác	20
玖、 報到資料繳交紀錄表 Giấy tờ cần nộp khi nhập học	22

壹、申請日程表 Mốc thời gian quan trọng

工作項目 Nội dung	日程 Thời gian nhập học	
	秋季班 Kỳ mùa thu	春季班 Kỳ mùa xuân
報名截止日期 Thời hạn báo danh	2026 年 06 月 30 日 30/06/2026	2026 年 11 月 6 日 06/11/2026
公告錄取名單並 Công bố danh sách trúng tuyển	2026 年 8 月 5 日 5/8/2026	2026 年 12 月 15 日 15/12/2026
寄發入學許可 Phát thông báo nhập học	公告錄取結果後 Email 通知寄出 Sẽ gửi mail sau khi công bố trúng tuyển	
報到及註冊 Ngày báo danh và đăng ký	2026 年 9 月初 Đầu tháng 9/2026	2027 年 02 月中旬 Giữa tháng 2/2027
開學日 Ngày nhập học	2026 年 9 月 7 日 07/09/2026	2027 年 2 月 22 日 22/02/2027
備註 Ghi chú: - 報名截止時間彈性調整：本校得依報名人數動態調整截止時間。 Thời gian báo danh có thể bị điều chỉnh tùy thuộc vào số lượng hồ sơ báo danh. - 本日程表如屆時變動，以本校官網發布提前結束報名之公告，請申請者務必密切關注官網最新消息。 Nếu thời gian thay đổi thì dựa theo thông báo chính thức của nhà trường - 學年期間：每學年共有兩學期。Lưu ý：Mỗi năm có hai học kỳ 第一學期：每年 9 月初至 1 月中。Học kỳ 1：đầu tháng 9 tới giữa tháng 1 第二學期：每年 2 月初至 6 月底。Học kỳ 2：đầu tháng 2 tới cuối tháng 6 學期期間為寒暑假。Giữa thời gian 2 học kỳ là nghỉ hè và nghỉ đông.		

貳、招生系所及招生名額 Thông tin tuyển sinh

學院 Học viện	科系 Khoa ngành	學系網址 Website	僑港澳生 名額 Chỉ tiêu sinh viên Hoa Kiều, Hong Kong, Macao	外國學生 名額 Chỉ tiêu sinh viên quốc tế
管理 Quản lý	餐飲管理系 Quản lý nhà hàng	https://nkfbmt.nkut.edu.tw/	8	60
	長期照顧與管理系 Quản lý và chăm sóc dài hạn	https://nklctm.nkut.edu.tw/		
科技 Kỹ thuật	自動化工程系 Công nghệ tự động hóa	https://nkae.nkut.edu.tw/		
	車輛工程系 Công nghệ ô tô	https://nkve.nkut.edu.tw/		
	電機與資訊技術系 Điện cơ và kỹ thuật thông tin	https://nkei.nkut.edu.tw/		

備註 Ghi chú:

1.招生學制及修業年限：華語先修 1 年 + 學士班 4 年，學士班至多可延長 2 年。

Chương trình học: Học tiếng Hoa một năm + Học đại học 4 năm. Chương trình đại học có thể kéo dài thêm 2 năm.

2.授課語言：全華語教學

Ngôn ngữ đào tạo: hoàn toàn bằng tiếng trung

3.學士學位畢業應修學分：需取得 128 學分

Số học phần tốt nghiệp bậc đại học yêu cầu: 128

參、申請資格 Tư cách đăng ký

一、外國學生身份 Sinh viên quốc tế

1. 依本校「外國學生入學招生規定」第二點規定，具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定，得依規定申請入學。

Theo điều 2 tại 「quy định tuyển sinh sinh viên quốc tế」 của nhà trường, người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa dân quốc, phù hợp với các quy định sau thì có thể xin nhập học.

- (1) 未曾以僑生身分在臺就學。

Chưa từng tới Đài Loan học tập với tư cách sinh viên Hoa kiều

- (2) 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Trong học kỳ xin nhập học, không phải thuộc trường hợp phân phát bởi Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại theo hình thức sinh viên Hoa kiều về nước và phụ đạo

2. 具外國國籍且符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依規定申請入學。

Có quốc tịch nước ngoài và phù hợp các điều kiện sau đây, và lưu trú liên tiếp tại nước ngoài 6 năm trở lên thì có thể xin nhập học theo quy định của nhà trường.

- (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Người khi đăng ký có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan

- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Người trước khi đăng ký đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm đăng ký đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thời gian tính từ ngày Bộ Nội chính phê chuẩn từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến lúc đăng ký đã tròn 8 năm

- (3) 前二款均應符合前項第一款和第二款規定。

Hai nội dung trên đều phù hợp với quy định khoản 1 và khoản 2 tại mục 1.

3. 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Theo nghị quyết hợp tác giáo dục, công dân nước ngoài được chính phủ, cơ quan hoặc nhà trường sở tại giới thiệu tới Đài Loan học tập, phải là người chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, trường hợp được phê chuẩn bởi cơ quan hành chính giáo dục thì không bị giới hạn bởi quy định tại 2 điều trên.

註 1：第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 8 月 1 日）為終日計算之。

Chú thích 1: 6 năm nói tới tại điều 2, tính cho đến ngày cuối cùng là ngày nhập học của kỳ học đó (1/2 hoặc 1/8)

註 2：第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Chú thích 2：Hải ngoại nói tới tại điều 2, tức là các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hong Kong và Ma Cao

註 3：第二項所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Chú thích 3: Cư trú liên tiếp nói tới tại mục 2, tức là sinh viên nước ngoài ở lại không quá 120 ngày mỗi năm. Số năm cư trú liên tiếp tại hải ngoại chưa đủ, thì áp dụng tính mỗi năm không ở lại quá 120 ngày. Phù hợp 1 trong số các trường hợp dưới đây và có giấy tờ chứng minh liên quan thì sẽ không bị giới hạn. Thời gian ở lại sẽ không tính vào thời gian cư trú hải ngoại.

(一) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Học lớp chuyên ban huấn luyện kỹ thuật thanh niên hải ngoại do đơn vị Kiều vụ tổ chức hoặc lớp chuyên ban huấn luyện kỹ thuật do Bộ Giáo dục xác nhận.

(二) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。

Học tại trung tâm Hoa ngữ của các trường Đại học, cao đẳng, học viện được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh sinh viên quốc tế, tổng chưa đầy 2 năm.

(三) 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。

Sinh viên trao đổi, thời gian trao đổi tổng chưa đầy 2 năm.

(四) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。

Được cơ quan trung ương cấp phép tới Đài Loan thực tập, thời gian thực tập chưa đầy 2 năm.

4. 學歷規定 Học vấn

- (1) 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網頁 <https://depart.moe.edu.tw/>)。申請本學士學位專班者須具國外高中畢業學歷。

Sinh viên nước ngoài phải tốt nghiệp các trường THPT, đại học, học viện được Bộ Giáo dục công nhận (tham khảo tại website <https://depart.moe.edu.tw/>). Người xin học lớp chuyên ban phải tốt nghiệp trường THPT tại nước ngoài.

- (2) 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(<https://goo.gl/29yeFG>)規定

之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Trường của người xin học phải được Bộ Giáo dục Đài Loan hoặc cơ quan chuyên trách chính phủ nước sở tại hoặc đoàn đánh giá chuyên nghiệp công nhận. Trường học phù hợp với 「Quy định công nhận học vấn nước ngoài」 (<https://goo.gl/29yeFG>) hoặc trường học do chính phủ Đài Loan xác nhận, nếu không sẽ không được thụ lý.

- (3) 英制高中中學五年學歷 (Form 5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Người đăng ký có học lực theo chương trình 5 năm THPT của Anh, ngoài chương trình học sẵn có cần học bổ sung học phần, nội dung này dựa theo quy định của khoa

二、 僑生之身分及學歷資格 Sinh viên Hoa Kiều

1. 依「僑生回國就學及輔導辦法」規定：所稱僑生指海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外6年以上，取得僑居地永久或長期居留證件之華裔學生。僑生身分認定，由僑務主管機關為之。

Theo “Quy định về việc Hoa kiều về nước học tập và hỗ trợ” của Bộ Giáo dục: Hoa kiều là học sinh người Hoa sinh ra và cư trú liên tục ở nước ngoài đến nay, hoặc trong thời gian gần đây đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên và có giấy tờ cư trú dài hạn hoặc vĩnh viễn tại nơi cư trú. Việc xác nhận thân phận Hoa kiều do cơ quan phụ trách kiều vụ thực hiện.

註1：前項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Chú thích 1: “Nước ngoài” ở đây không bao gồm Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

註2：前項所稱連續居留，指華裔學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。例外情形依照僑生回國就學及輔導辦法第3條辦理。

Chú thích 2: “Cư trú liên tục” nghĩa là mỗi năm dương lịch, thời gian lưu trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày. Nếu thời gian tính không đủ một năm trọn vẹn thì vẫn áp dụng nguyên tắc không quá 120 ngày. Trường hợp đặc biệt xử lý theo Điều 3 của quy định nêu trên.

2. 學歷規定：在當地、外國或大陸地區之高級中學畢業或相當於臺灣高級中學、大學畢業取得畢證書（以同等學力資格申請者須附修業證明書），且經我政府駐外機構或僑務委員會指定之保薦單位查證屬實者。申請學士班者須具國外高中畢業學歷。取得「離校證明」不得視為「畢業證書」，僅得作為同等學力之「修業證明」。

Trình độ học vấn : Phải tốt nghiệp trung học phổ thông tại quốc gia cư trú, nước ngoài hoặc khu vực Trung Quốc đại lục, có trình độ tương đương trung học phổ thông Đài Loan và có bằng tốt nghiệp. Người đăng ký bằng hình thức học lực tương đương phải

nộp giấy chứng nhận quá trình học tập. Các giấy tờ này phải được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài hoặc đơn vị được Ủy ban Hoa kiều chỉ định xác nhận. Người đăng ký hệ đại học bắt buộc phải có bằng tốt nghiệp THPT nước ngoài. “Giấy xác nhận rời trường” không được xem là bằng tốt nghiệp, chỉ có thể dùng làm giấy chứng nhận học lực tương đương.

3. 依教育部「入學大學同等學力認定標準」，具有與我國學制相當之同等學力資格者，符合下列資格之一者，得以同等學力資格申請。

Theo “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để vào đại học” của Bộ Giáo dục, người có học lực tương đương có thể đăng ký nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- (1) 僅未修習規定修業年限最後一年，因故休學、退學或重讀二年以上。

Chỉ còn thiếu năm học cuối nhưng vì lý do nào đó phải nghỉ học, thôi học hoặc học lại từ 2 năm trở lên.

- (2) 修滿規定修業年限最後一年之上學期，因故休學或退學一年以上。

Đã hoàn thành học kỳ 1 của năm cuối nhưng nghỉ học hoặc thôi học từ 1 năm trở lên.

- (3) 修滿規定年限，因故未能畢業。

Đã hoàn thành toàn bộ chương trình nhưng vì lý do nào đó không tốt nghiệp.

註1：以同等學力資格申請者須附修業證明書，上述休學、退學或重讀年數之計算，自修業證明書或休學證明書所附具歷年成績單所載最後修滿之截止日期，起算至報考當年度註冊截止日為止。

Chú thích 1: Người đăng ký theo diện học lực tương đương phải nộp giấy chứng nhận học tập. Thời gian nghỉ học, thôi học hoặc học lại được tính từ ngày kết thúc kỳ học cuối cùng đến hạn đăng ký của năm đó.

註2：畢業年級相當於臺灣高級中學學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生就讀本校，應加修12個畢業學分。

Chú thích 2: Người tốt nghiệp chương trình tương đương lớp 11 của Đài Loan phải học bổ sung 12 tín chỉ sau khi nhập học.

註3：教育部「入學大學同等學力認定標準」網址：

Chú thích 3: Đường dẫn “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để vào đại học” của Bộ Giáo dục: <https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=H0030032>

三、 港澳生之身分及學歷資格 Sinh viên Hồng Kông hoặc Macao

1. 依「香港澳門居民來臺就學辦法」規定：所稱港澳生指香港或澳門居民，具有港澳永久居留資格證件，且最近連續居留境外6年以上。港澳生身分認定，由教育部為之。另香港澳門居民之認定須符合香港澳門關係條例第4條之規定。Theo “Quy định về việc người dân Hồng Kông, Ma Cao sang Đài Loan học tập: Sinh viên Hồng Kông/Ma Cao là người có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, có giấy cư trú vĩnh viễn và đã cư trú ngoài Đài Loan liên tục ít nhất 6 năm. Việc xác nhận do Bộ Giáo dục thực hiện và phải phù hợp với Điều 4 của Luật quan hệ Hồng Kông – Ma Cao.

註1：前項所稱境外，指臺灣地區以外之國家或地區。

Chú thích 1: “Ngoài Đài Loan” là các quốc gia/khu vực ngoài Đài Loan.

註2：港澳居民連續居留境外期間，其每曆年在臺灣地區停留期間不得逾一百二十七日。例外情形依照香港澳門居民來臺就學辦法第3條辦理。

Chú thích 2: Trong thời gian cư trú liên tục, mỗi năm không được ở Đài Loan quá 120 ngày. Trường hợp đặc biệt được xử lý theo Điều 3 của quy định nêu trên.

註3：港澳居民申請來臺灣地區就學者，其第二條所定連續居留境外期間之採計，以計算至當年度港澳學生招生簡章所定之申請時間截止日為準。但其連續居留年限須計算至申請入學當年度八月三十一日始符合前二條規定者，不在此限。

Chú thích 3: Đối với người đăng ký học tại Đài Loan, thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài được tính đến hạn nộp hồ sơ theo quy định của năm tuyển sinh. Tuy nhiên, nếu thời gian cư trú cần tính đến ngày 31/8 của năm nhập học mới đủ điều kiện theo quy định thì không bị giới hạn bởi quy định này.

註4：依前項但書規定之申請者應填具切結書，始得受理其申請，其經錄取後，主管教育行政機關應就其自申請時間截止日起至當年度八月三十一日止之實際居留情形予以審查，其境外居留期間有未符合前二條規定者，應撤銷其錄取資格。

Chú thích 4: Người đăng ký theo trường hợp đặc biệt nêu trên phải nộp giấy cam kết thì hồ sơ mới được tiếp nhận. Sau khi trúng tuyển, cơ quan quản lý giáo dục sẽ kiểm tra tình trạng cư trú thực tế từ thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đến ngày 31/8 của năm đó. Nếu không đáp ứng điều kiện cư trú, kết quả trúng tuyển sẽ bị hủy.

2. 學歷規定/Trình độ học vấn

- (1) 在當地、外國或大陸地區之高級中學畢業或相當於臺灣高級中學、大學畢業取得畢業證書（以同等學力資格申請者須附修業證明書），應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定，先經行政院在港澳設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。取得「離校證明」不得視為「畢業證書」，僅得作為同等學力之「修業證明」。

Người đăng ký phải tốt nghiệp trung học phổ thông tại nơi cư trú, nước ngoài, Hồng Kông, Ma Cao hoặc Trung Quốc đại lục, với trình độ tương đương trung học phổ

thông của Đài Loan và phải có bằng tốt nghiệp. Người đăng ký theo diện học lực tương đương phải nộp giấy chứng nhận quá trình học tập. Các giấy tờ học lực phải được cơ quan do Chính phủ Đài Loan thành lập hoặc chỉ định tại Hồng Kông/Ma Cao, hoặc tổ chức dân sự được ủy quyền xác nhận theo quy định về kiểm tra và công nhận học lực Hồng Kông – Ma Cao. “Giấy xác nhận rời trường” không được xem là bằng tốt nghiệp, chỉ có thể sử dụng như giấy chứng nhận học lực tương đương.

- (2) 持同等學力報考者，應符合教育部「入學大學同等學力認定標準」規定。 Người đăng ký bằng học lực tương đương phải phù hợp với “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để vào đại học” của Bộ Giáo dục.

註1：畢業年級相當於臺灣高級中學學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生就讀本校，應加修12個畢業學分。

Chú thích 1: Người tốt nghiệp từ các trường ở nước ngoài (bao gồm Hồng Kông và Ma Cao) có trình độ tương đương lớp 11 của trung học phổ thông Đài Loan phải học bổ sung 12 tín chỉ sau khi nhập học.

註2：教育部「香港澳門居民來臺就學辦法」網址

Chú thích 2: Đường dẫn “Quy định về việc người dân Hồng Kông, Ma Cao sang Đài Loan học tập”: <https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=Q0030007>

註3：教育部「入學大學同等學力認定標準」網址：

Chú thích 3: Đường dẫn “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để vào đại học” của Bộ Giáo dục: <https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=Q0030007>

肆、申請方式 Phương thức đăng ký

一、申請方法 Phương thức báo danh

1. 採通訊報名，申請件請郵寄至 Báo danh theo đường bưu điện, hồ sơ gửi về :

南開科技大學

Nan Kai University of Technology

國際暨兩岸事務處

Center of International and Cross-Strait Affairs

中華民國台灣 54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號

No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)

2. 採網路報名，申請件請 E-Mail 至 Báo danh online, gửi e-mail tới :

國際暨兩岸事務處

oicsa@nkut.edu.tw

3. 線上申請，利用本校線上申請系統完成申請 Báo danh thông qua hệ thống đăng ký trực tuyến của trường: <https://forms.gle/yaXYmwDHdVk9V5zT8>

二、申請資料 Hồ sơ đăng ký

項次 Hạng mục	應繳交資料 Các giấy tờ cần nộp
1	入學申請表正本 1 份，請貼最近 6 個月內二吋半身照片。 01 bản gốc đơn xin nhập học, dán ảnh chân dung 2 inch chụp trong vòng 6 tháng gần đây.
2	國籍證明文件：護照影本或其他國籍證明文 Giấy tờ chứng minh quốc tịch: bản photocopy hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch khác.
3	經我國駐外使領館、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證的最高學歷畢業證書及成績單影本(中、英文以外之語言，應附中文或英文譯本) Bản photocopy bằng tốt nghiệp học lực cao nhất và bảng điểm đã được cơ quan đại diện ngoại giao của Đài Loan ở nước ngoài hoặc cơ quan/tổ chức được chỉ định chứng thực. Nếu tài liệu không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh thì phải kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh.
4	財力證明：銀行或金融機構開立 3,000 美元以上之三個月內存款或財力證明 Chứng minh tài chính: Sổ tiết kiệm hoặc chứng minh tài chính 3,000 USD trở lên có thời hạn trong vòng 3 tháng của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng.
5	學習計畫書 1 份 01 bản kế hoạch học tập (Study Plan).
6	其他有利申請文件（如語文能力證明、履歷表、推薦信、作品集等） Các giấy tờ khác có lợi cho hồ sơ xin học (ví dụ: chứng chỉ ngoại ngữ, CV/sơ yếu lý lịch, thư giới thiệu, portfolio/tác phẩm...).
7	切結書 Giấy cam kết.

伍、錄取標準 Nguyên tắc xét tuyển

一、 評分與錄取標準 Nguyên tắc xét tuyển

1. 學生入學評選採雙重評分機制，書面資料審查及面試各占 50%。

Việc tuyển chọn sinh viên được thực hiện theo cơ chế đánh giá kép, trong đó 50% dựa trên hồ sơ xét tuyển và 50% dựa trên kết quả phỏng vấn.

- (1) 書面資料審查 (50%)：包含學歷證明、成績單、申請文件完整性及其他相關背景資料的評估。

Xét duyệt hồ sơ (50%): Bao gồm đánh giá bằng cấp học tập, bảng điểm, tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký và các thông tin nền tảng có liên quan khác.

- (2) 面試 (50%)：透過實體面試評估申請人之專業知識、溝通能力及綜合素質。最終錄取依雙方評分加權綜合結果排序，確保公平公正。

Phỏng vấn (50%): Thông qua phỏng vấn trực tiếp để đánh giá kiến thức chuyên môn, khả năng giao tiếp và năng lực tổng hợp của thí sinh.

Kết quả trúng tuyển cuối cùng được xác định dựa trên tổng điểm có trọng số của hai phần đánh giá, nhằm đảm bảo tính công bằng và minh bạch.

2. 最低錄取標準 Tiêu chuẩn trúng tuyển tối thiểu

- (1) 正取生：總成績（書審 50% + 面試 50%）需達 70 分以上，並依排名錄取。

Thí sinh trúng tuyển chính thức: Tổng điểm (xét hồ sơ 50% + phỏng vấn 50%) phải đạt từ 70 điểm trở lên, và sẽ được xếp hạng theo tổng điểm để xét tuyển.

- (2) 備取生：總成績需達 60 分以上，依名次列入備取名單，並於正取生未完成註冊時依序遞補。

Thí sinh trong danh sách dự bị: Tổng điểm phải đạt từ 60 điểm trở lên và sẽ được xếp vào danh sách dự bị theo thứ tự điểm số. Nếu thí sinh trúng tuyển chính thức không hoàn tất thủ tục nhập học, thí sinh trong danh sách dự bị sẽ được gọi nhập học theo thứ tự.

- (3) 若總成績未達 60 分，則不列入錄取或備取。

Thí sinh có tổng điểm dưới 60 sẽ không được đưa vào danh sách trúng tuyển hoặc dự bị.

3. 同分比序方式 Nguyên tắc xét ưu tiên khi đồng điểm

- (1) 面試成績：面試分數高者優先。

Điểm phỏng vấn: Thí sinh có điểm phỏng vấn cao hơn sẽ được ưu tiên.

(2) 書面資料審查成績：若面試同分，則比書審分數。

Điểm xét hồ sơ: Nếu điểm phỏng vấn bằng nhau, thí sinh có điểm xét hồ sơ cao hơn sẽ được ưu tiên.

(3) 學業表現：若仍同分，則比歷年成績單之平均成績。

Thành tích học tập: Nếu vẫn bằng nhau, sẽ so sánh điểm trung bình học tập trong bảng điểm các năm.

(4) 抽籤：如以上比序均相同，則由招生委員會以公開抽籤決定。

Bốc thăm: Nếu tất cả các tiêu chí trên vẫn bằng nhau, Ủy ban Tuyển sinh sẽ tổ chức bốc thăm công khai để xác định thứ tự cuối cùng.

二、 放榜方式 Phương thức công bố

1. 榜單公告網址 website đăng tải : (<https://ic.nkut.edu.tw>)

2. 錄取通知書將寄發至申請者填寫之 Email 及寄送紙本。越南地區學將由學校代表紙本直送駐越南台灣辦事處辦理簽證手續。

Thư báo trúng tuyển sẽ được gửi đến email do người đăng ký cung cấp và đồng thời gửi bản giấy. Đối với sinh viên khu vực Việt Nam, đại diện nhà trường sẽ trực tiếp gửi bản giấy đến Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam để làm thủ tục xin visa

3. 錄取須知 Cá nhân trúng tuyển cần biết :

請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢(<http://www.mofa.gov.tw/>)

Nhận được thông báo nhập học không đảm bảo chắc chắn sẽ nhận được visa. Cách thức liên hệ với văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước sở tại, truy cập tại <http://www.mofa.gov.tw/>

陸、重要提醒 Lưu ý quan trọng

國際專修部 1+4：華語先修課程 1 年 + 學士班專業課程 4 年)		
Hệ đại học dự bị: 1 năm học dự bị tiếng Hoa + 4 năm chương trình đại học chuyên ngành.		
類別 Nội dung	華語先修 1 năm học dự bị tiếng Hoa	學士班專業課程 4 năm chương trình đại học
招生條件 Điều kiện tuyển sinh	1. 學歷：須具備高中畢業或有同等學歷資格者。 Học lực: tốt nghiệp THPT hoặc học lực tương đương 2. 國籍：必須具備「外國學生」、「僑生」或「港澳生」身分， 且未曾具有中華民國國籍等嚴格限制 Quốc tịch: Quốc tịch: bắt buộc phải có thân phận “du học sinh nước ngoài”, “du học sinh Hoa kiều” hoặc “du học sinh Hồng Kông/Macau”, đồng thời có các quy định nghiêm ngặt như chưa từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan).	
修習期間 Thời gian học	至多 1 年 tối đa 1 năm	4-6 年(一年 2 學期) 4-6 năm (1 năm 2 học kỳ)
課程安排 Chương trình học	華語先修課程 720 小時，每週 學習時數約 20 小時。 720 tiếng, mỗi tuần 20 tiếng	依系所課程規劃，畢業前須修 畢 128 學分。 Tùy thuộc vào sắp xếp của khoa, điều kiện tốt nghiệp cần đạt đủ 128 học phần
住宿安排 Ký túc xá	新生必須住校，且由學校統一 安排宿舍別。 Bắt buộc ở trong ký túc xá do trường sắp xếp	
語言能力規定 Quy định về ngôn ngữ	1. 學生報名時不須具備華語基 礎。Không yêu cầu điều kiện tiếng đầu vào. 2. 華語先修期滿前須通過華語 文能力測驗(TOCFL)A2 含以 上等級，才可進入四年制學 士班就讀 Trước khi kết thúc 1 năm dự bị bắt buộc phải thông qua TOCFL A2 trở lên mới có thể chuyển tiếp lên hệ đại học.	升大二前須通過華文能力 (TOCFL)B1 級以上。 Sinh viên cần đạt chứng chỉ TOCFL B1 trước khi vào năm 2.

	3. 未達 A2 標準者，將由學校通報退學，學生須依規定離境。 Nếu chưa đạt TOCFL A2 thì sẽ buộc phải thôi học và xuất cảnh theo quy định.	
轉系或轉學規定 Quy định về chuyển khoa và chuyển trường	華語先修期間不得轉系或轉學。 Học sinh trong thời gian học dự bị tiếng Hoa không được chuyển khoa hoặc chuyển trường.	1. 學士班一年級不得轉系或轉學。 Sinh viên năm nhất không được chuyển khoa hoặc chuyển trường. 2. 修讀學士班一年後，轉系以國際專修部招生學系為限 Sinh viên sau khi học hết năm nhất xin chuyển khoa chỉ giới hạn các khoa có hệ dự bị đại học.
其他 Khác	1. 所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。 Người làm hồ sơ cần lưu ý, tất cả giấy tờ phải phù hợp với danh sách trúng tuyển và tư cách đăng ký, nếu không phù hợp sẽ không được cấp visa. 2. 申請人取得本校錄取通知單後，將由本校人員與正式合作單位協助辦理簽證，惟本校僅限於協助申請，簽證通過與否為各外館之權責，本校無權干涉。 Sinh viên sau khi nhận được thông báo trúng tuyển của nhà trường, visa sẽ do đơn vị hợp tác chính thức và đại diện của trường hỗ trợ nộp xin, nhà trường chỉ hỗ trợ, kết quả visa do cơ quan chính phủ xét duyệt, không có sự can thiệp của nhà trường. 3. 其他重要規範請詳『南開科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書』 Các quy định khác vui lòng tham khảo tại 『Quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên hệ dự bị đại học của trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai』	

柒、獎學金 Học bổng

一、學雜費優惠 Học bổng về học tập phí

依據《南開科技大學國際專修部 115 學年度獎助學金要點》，相關權益如下

Theo quy định về học bổng hệ đại học dự bị của Trường Đại học khoa học và công nghệ Nam Khai năm 2026 :

學期 Học kì	項目 Học bổng	獎助條件 Điều kiện
華語先修期 1 năm dự bị tiếng Hoa	(1) 優惠學雜費，收費 25,000 元/學期 Giảm học tập phí, còn lại đóng 25,000 đài tệ/học kỳ (2) 住宿費減免 50%，全學年收費新台幣 14,000 元(秋季班含第一學年寒假住宿免費；春季班含第一學年暑假住宿免費) Miễn giảm 50% chi phí ký túc xá, chi phí 1 năm còn lại đóng 14,000 đài tệ (đã bao gồm nghỉ đông và nghỉ hè)	(1) 續領限制：前學期缺課率須低於 10%，否則將恢復原標準收費。 Học kỳ thứ 2 muốn nhận tiếp học bổng cần phải đạt đủ điều kiện chuyên cần của học kỳ trước (số giờ học vắng mặt ít hơn 10%), nếu không sẽ thu theo phí quy định tiêu chuẩn. (2) 第 1 學年住宿費需於新生註冊日全額繳交。 Tiền phí ký túc xá năm 1 cần phải đóng toàn bộ khi nhập học.
大學部 第一學期 Học kỳ 1 Hệ đại học	(1) 新生入學獎助學金（僅擇一領取不得重複）： Học bổng tân sinh viên（chỉ được 1 trong 2）： ● 第一學期發放 20,000 元，自繳費單扣除。 Giảm trực tiếp học tập phí 20,000 đài tệ ● 學且資料審查成績優異者，第一學期學雜費全免(以當學期本校境外學生具正式學籍(不含各類專班)新生人數 5%為限)。 Hồ sơ xuất sắc có thể giảm 100% học tập phí của (giới hạn 5% chỉ tiêu trong số tân sinh viên kỳ đó)	

	(2) 住宿費減免 50%，全學年收費新台幣 14,000 元(秋季班含第一學年寒假住宿免費；春季班含第一學年暑假住宿免費) Miễn giảm 50% chi phí ký túc xá, chi phí 1 năm còn lại đóng 14,000 Đài tệ (đã bao gồm nghỉ đông và nghỉ hè)	
大學部 第二~八學期 Các học kỳ còn lại của Hệ đại học	(1) 書卷獎學金：全班第一名，次學期發放書卷獎學金 25,000 元，自繳費單扣除。 Học bổng thành tích học tập xuất sắc: có thành tích Top 1 của lớp, sẽ được học bổng trị giá 25.000 Đài tệ và được khấu trừ trực tiếp vào phiếu đóng học phí. (2) 耕讀助學金：未達書卷獎學金標準者，次學期發放耕讀助學金 15,000 元，自繳費單扣除 Học bổng khích lệ: Đối với sinh viên chưa đạt tiêu chuẩn nhận học bổng thành tích học tập, học kỳ sau sẽ được học bổng trị giá 15.000 Đài tệ và được khấu trừ trực tiếp vào phiếu đóng học phí. (3) 在學獎助學金僅擇一領取；亦不得重複申請本校學行優良獎助學金。 Các loại học bổng/trợ cấp trong thời gian học chỉ được chọn nhận một loại; đồng thời không được xin trùng lặp học bổng khen thưởng học tập và hạnh kiểm xuất sắc của trường	(1) 前一學期學業成績平均 65 分以上 Điểm trung bình học tập của học kỳ trước đạt từ 65 điểm trở lên. (2) 前一學期操行成績 80 分以上者 Điểm hạnh kiểm của học kỳ trước đạt từ 80 điểm trở lên. (3) 前一學期無記過紀錄 Không có ghi nhận vi phạm kỷ luật trong học kỳ trước. (4) 自大學部第二年起，須具備華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級(B1)證明。 Sinh viên đại học từ năm thứ hai đại học trở đi phải có chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL trình độ B1 (kỹ năng nghe và đọc).

註 1：未達上述標準者，仍依照原學雜費收取標準收費。

Chú thích 1: Nếu chưa đủ điều kiện trên thì thu phí theo tiêu chuẩn học tập phí ban đầu.

註 2：以上為本學年度規定，未盡事宜，悉依南開科技大學獎(補)助學金相關規定辦理。

Chú thích 2: Những quy định này tùy theo năm học, nội dung chưa đề cập tới sẽ thực hiện theo quy định về học bổng nhà trường.

二、 華語先修 TOCFL 達標獎金 Học bổng chứng chỉ TOCFL

TOCFL 成績 Thành tích chứng chỉ TOCFL	達標獎金 Học bổng
通過 B1 級 Thi đạt chứng chỉ TOCFL B1	5,000 元 NT\$ 5,000
通過 B2 級 Thi đạt chứng chỉ TOCFL B2	8,000 元 NT\$ 8,000
通過 C1 級以上 Thi đạt chứng chỉ TOCFL C1+	10,000 元 NT\$ 10,000

註 1：於華語先修期間或期滿華語文能力測驗通過獎金將自大學部第一學期學雜費中抵扣。

Chú thích 1: Tiền thưởng khi đạt kỳ thi năng lực Hoa ngữ trong thời gian học dự bị tiếng Hoa hoặc sau khi kết thúc khóa học sẽ được khấu trừ vào học phí tập phí của học kỳ đầu tiên bậc đại học.

註 2：獎學金之發給僅以一次為限。

Chú thích 2: Học bổng chỉ được cấp một lần duy nhất.

捌、收費標準 Tiêu chuẩn thu phí

一、學雜費收費標準 Học tập phí

學院名稱 Học viện	系所名稱 Tên khoa ngành	學雜費 Học tập phí		合計 Tổng
		學費 Học phí	雜費 Tập phí	
科技學院 Học viện kỹ thuật	電機與資訊技術系 Điện cơ và kỹ thuật thông tin	39,256	14,227	53,483
	車輛工程系 Công nghệ ô tô	39,256	14,227	53,483
	自動化工程系 Công nghệ tự động hóa	39,256	14,227	53,483
管理學院 Học viện quản lý	餐飲管理系 Quản lý nhà hàng	37,524	13,243	50,767
	長期照顧與管理系 Quản lý chăm sóc dài hạn	37,524	10,931	48,455

註1：此為115學年度之基準，實際收費依公告之南開科技大學學雜費收費標準。

Chú thích 1 : Đây là tiêu chuẩn thu phí của năm học 2026-2027, thu phí tiêu chuẩn theo Tiêu chuẩn thu học tập phí của trường NKUT thông báo .

註2：每學期開學前自行繳納完成，逾期繳納者，將以退學論

Chú thích 2 : Tự động nộp xong trước mỗi học kỳ, trường hợp quá hạn không nộp, sẽ bị cho thôi học

二、學雜費退費標準 Quy định về hoàn phí

休、退學時間 Thời gian bảo lưu, thôi học	退費項目及標準 Các mục hoàn phí và tiêu chuẩn
上課（開學）日（含當日）之次日起14日內申請休、退學者 Trường hợp trong vòng 14 ngày kể từ ngày thứ hai sau ngày khai giảng học kỳ (bao gồm cả ngày hôm đó) xin bảo lưu, thôi học	免繳費，已收費者，全額退費 Miễn nộp phí, nếu đã thu phí thì hoàn trả toàn bộ
上課（開學）日（含當日）起第15日而未逾學期三分之一申請休、退學者 Trường hợp ngày thứ 15 kể từ ngày khai giảng học kỳ (bao gồm cả ngày hôm đó) mà chưa vượt quá 1/3 học kỳ xin bảo lưu, thôi học	學、雜費及其餘各費退還三分之二 Hoàn trả 2/3 học tập phí và các phí khác

於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Trường hợp vượt quá 1/3 học kỳ kể từ sau ngày khai giảng học kỳ (bao gồm cả ngày hôm đó) mà chưa vượt quá 2/3 học kỳ xin bảo lưu, thôi học.	學、雜費及其餘各費退還三分之一 Hoàn trả 1/3 học tập phí và các phí khác
於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者 Trường hợp vượt quá 2/3 học kỳ kể từ ngày khai giảng học kỳ (bao gồm cả ngày hôm đó) xin bảo lưu, thôi học	所繳各費不予退還 Không hoàn trả các chi phí đã đóng
備註: 一、表列上課（開學）日及學期之計算等，依本校正式公告之行事曆認定之。 二、已繳交之保險費退費則依規定辦理。 Lưu ý: 1. Ngày khai giảng và học kỳ trên tính theo lịch công bố chính thức của nhà trường. 2. Các chi phí bảo hiểm đã đóng sẽ tính theo quy định	

三、 其他費用 Các loại phí khác

項目 Hạng mục	華語先修部	大學部	備註 Ghi chú
宿舍費 Ký túc xá	NT\$14,000/一學期/một kỳ	NT\$14,000/一學期/một kỳ	依據「115 學年度學雜費收費標準」收費 Thu phí theo quy định thu phí năm 2026-2027 của nhà trường 依據《南開科技大學國際專修部 115 學年度獎助學金要點》宿舍費減免 Miễn giảm áp dụng theo quy định học bổng của hệ dự bị đại học năm 2026-2027 của nhà trường.
網路通訊使用費 Phí internet	NT\$ 100/學期 /học kỳ	NT\$ 100/學期 /học kỳ	依據南開科技大學使用費及代辦費收費標準收費 Thu phí theo quy định thu phí của nhà trường
電腦使用費 Sử dụng máy tính		NT\$ 900/學期 /học kỳ	依據南開科技大學使用費及代辦費收費標準收費 Thu phí theo quy định thu phí của nhà trường

住宿清潔及房卡費 Vệ sinh ktx và thẻ phòng	NT\$ 550/次/lần		住校生離宿時，依宿舍「離宿作業程序表」完成宿舍財產清點暨環境清潔檢查後，若無違規則全額退費。 Sẽ hoàn trả lại sau khi hoàn thành kiểm tra tài sản ktx và vệ sinh ktx không có vi phạm gì căn cứ theo 「 quy trình rời khỏi ktx 」
宿舍冷氣儲值卡 Thẻ nạp điều hòa ktx	NT\$ 200/次/lần	NT\$ 200/次/lần	預估之個人花費，使用完後可在儲值 Chi phí cá nhân dự trù . Dùng hết có thể nạp tiếp
傷病醫療保險 Bảo hiểm thương tật	NT\$3,000/學期 /học kỳ		未能參加健保之前六個月，須辦理傷病醫療保險。費用調整依照臺灣法令規定辦理。
學生團體保險費 Bảo hiểm đoàn thể	NT\$900/學期 /học kỳ	NT\$900/學期 /học kỳ	Sáu tháng trước khi chưa tham gia bảo hiểm y tế, cần đóng bảo hiểm điều trị thương tật . Chi phí điều chỉnh tùy thuộc vào quy định pháp luật của Đài Loan.
全民健康保險 Bảo hiểm y tế toàn dân	NT\$ 4,956/學期 /học kỳ	NT\$ 4,956/學期 /học kỳ	
新生健康檢查費 Chi phí khám sức khỏe tân sinh viên	NT\$ 1,000//lần		
外僑居留證 Thẻ cư trú	NT\$ 1,000/年 /năm	NT\$ 1,000/年 /năm	依政府最新公告為準 Căn cứ theo thông báo mới nhất của chính phủ.
工作證 Thẻ làm việc	NT\$ 100/半年 /nửa năm	NT\$ 100/半年 /nửa năm	
銀行開戶金 Mở tài khoản ngân hàng	NT\$ 1,000/次/lần		
寢具費 Đồ cá nhân	NT\$ 2,200/次/lần		(枕套 vỏ gối、枕芯 ruột gối、棉被 chăn、床墊 đệm、被芯 ruột chăn) ※價格依市場波動變化，須依購買為準。 Giá cả thay đổi theo giá thị trường
書本費 Tiền sách	NT\$ 5,000/年 /năm	NT\$ 5,000/年 /năm	預估之個人花費 Chi phí cá nhân dự trù
生活費 Sinh hoạt phí	NT\$ 84,000/年 /năm	NT\$ 84,000/年 /năm	預估之個人花費 Chi phí cá nhân dự trù

玖、報到資料繳交紀錄表 Giấy tờ cần nộp khi nhập học

(報到人務必就已繳交之資料，在下面表格中打✓) tích ✓ vào nội dung đã nộp

(✓)	繳交資料項目 Danh sách hồ sơ phải nộp	份數 SL
	護照正本及簽證 Bản gốc hộ chiếu và visa	1
	2 吋照片(背後寫下您的姓名) 2 ảnh 4x6 (mặt sau có ghi rõ họ tên)	2
	錄取通知書 Thông báo nhập học	1
	畢業證書：正本(經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證，或經當地政府認證之中文或英文翻譯公證正本) Bản gốc bằng tốt nghiệp dịch thuật công chứng (tiếng trung hoặc tiếng anh) và đã được chứng thực tại lãnh sự quán, văn phòng đại diện hoặc đơn vị được ủy quyền khác hoặc do nước sở tại chứng thực.	1
	畢業成績單：正本(經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證，或經當地政府認證之中文或英文翻譯公證正本) Bản gốc học bạ dịch thuật công chứng (tiếng trung hoặc tiếng anh) và đã được chứng thực tại lãnh sự quán, văn phòng đại diện hoặc đơn vị được ủy quyền khác hoặc do nước sở tại chứng thực	1
	具備以下語言能力條件之一： Có một trong các loại chứng minh năng lực ngoại ngữ sau： (1) 華語文能力測驗證明 Chứng minh năng lực Hoa ngữ (TOCFL) (2) 華語修習時數 240 小時(含)以上證明 Chứng nhận thời gian đào tạo tiếng trung từ 240 tiếng trở lên (3) 通過本校所舉辦之口語能力測驗證明 Thông qua bài kiểm tra khẩu ngữ do nhà trường tổ chức.	1
	財力證明：銀行或金融機構開立 3,000 美元以上之三個月內存款或財力證明 Chứng minh tài chính: Sổ tiết kiệm hoặc chứng minh tài chính 3,000 USD trở lên có thời hạn trong vòng 3 tháng của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng.	1
	體檢表正本 Bản gốc giấy khám sức khỏe	1
	申請表及附表 Đơn xin nhập học và các biểu ký	1

附表 1

南開科技大學 國際專修部入學申請表

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI
BẢN ĐĂNG KÝ HỆ DỰ BỊ ĐẠI HỌC

※申請人編號：_____（申請人勿填）

☐ 2026 年 9 月入學 Nhập học tháng 9 năm 2026 ☐ 2027 年 2 月入學 Nhập học tháng 2 năm 2027		身分 Đăng ký với thân phận: ☐ 外國學生 Sinh viên nước ngoài ☐ 僑生 Sinh viên hoa kiều ☐ 港澳生 Sinh viên Hồng Kông & Ma Cao	
依志願勾選系(班)別 Khoa (ngành) đăng ký			
第一志願 Nguyên vọng 1	第二志願 Nguyên vọng 2	第三志願 Nguyên vọng 3	

學生基本資料 Thông tin cá nhân			
學生中文姓名 Họ và tên (tiếng trung)			浮貼照片 請於照片背後寫 下 您的姓名 Dán ảnh
學生越文姓名 Họ và tên (tiếng việt)			
性別 Giới tính	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
出生日期 Ngày sinh			
身分證字號 Số CCCD			
婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	☐ 單身 độc thân ☐ 已婚 đã kết hôn ☐ 離婚 đã ly dị		
國別 Quốc tịch		護照號碼 Số hộ chiếu	
手機號碼 Số điện thoại		Email:	
住址 Địa chỉ			
學生教育背景 Trình độ giáo dục			
高中學校 Tên trường THPT:	高一 Lớp 10: 高二 Lớp 11: 高三 Lớp 12:	地址Địa chỉ :	就學期間 Thời gian từ : / / tới : / /
大學/學院 Đại học/Cao đẳng:	成績 Thành tích :	地址Địa chỉ :	就學期間 Thời gian từ : / / tới : / /
其他訓練 Học vị khác:	成績 Thành tích :	地址 Địa chỉ :	就學期間 Thời gian từ : / / tới : / /

你學華語多久了 Bạn học tiếng trung bao lâu rồi ? _____		☐ 華測等級 Đã có TOCFL, Level: _____ ☐ 還沒考 Chưa có, đã báo danh thi vào ngày: _____	
越南的聯絡人 Thông tin người thân tại Việt Nam			
父親姓名 Họ tên Bố		身份證字號 Số CCCD	
地址 Địa chỉ		電話 Số điện thoại	
母親姓名 Họ tên Mẹ		身份證字號 Số CCCD	
地址 Địa chỉ		電話 Số điện thoại	
是否來過台灣工作 Có từng làm việc tại Đài Loan bao giờ chưa ? ☐ 是 Có ☐ 否 Chưa			
工作經驗 Kinh nghiệm bản thân (bao gồm trong nước và nước ngoài, yêu cầu viết rõ cụ thể kể cả công việc làm thêm)			
公司 Tên công ty			
工作時間 Thời gian làm việc	từ / / tới : / /	地址 Địa chỉ:	
工作內容 Nội dung công việc	薪資 Mức lương:		
在台灣親友資料 Có người thân bạn bè ở Đài Loan hay không? ☐ 是 Có (Nếu có, trả lời trung thực thông tin bên dưới) ☐ 否 Không			
姓名 Họ tên		關係 Quan hệ	
地址 Địa chỉ tại Đài Loan		電話 Số điện thoại	
親朋好友在台居留方式 / người thân bạn bè cư trú tại Đài với hình thức nào: ☐ 結婚 / Kết hôn ☐ 外籍勞工 / Lao động ☐ 就學 / Du học			
財力證明 Nguồn tài chính khi đi du học			
☐ 個人儲蓄 (Tiết kiệm cá nhân)		USD	
☐ 父母供給 (Nguồn cung cấp từ bố mẹ)		USD	
☐ 貸款 (Vay nợ)		USD	

我保證申請資料皆為本人自行填寫，如有虛偽不實，願意接受學校處份決定

Tôi cam kết những nội dung sau hoàn toàn đúng sự thật, nếu có nội dung không đúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và đồng ý với phương án nhà trường xử lý.

學生姓名 (中文) Họ tên học sinh (tiếng Trung) : _____

學生姓名 (越文) Họ tên học sinh (tiếng Việt) : _____

護照號碼 Số hộ chiếu : _____

身份證號碼 Số CCCD : _____

聯絡電話 Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam : _____

生日 Ngày sinh : _____

簽名日期 Ngày ký : _____

南開科技大學 外國學生申請入學切結書

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI CAM KẾT ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC DÀNH CHO SINH VIÊN QUỐC TẾ

1. 本人保證符合以下五項其中之一：

Tôi cam kết phù hợp 1 trong 5 mục dưới đây：

(1) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời khi đăng ký không phải là thân phận Hoa kiều.

(2) 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, đồng thời khi đăng ký đã cư trú tại nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên, và chưa từng dùng thân phận Hoa kiều học tập tại Đài Loan, và chưa tiếp nhận sự phân bổ của Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại trong năm học đó.

(3) 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm đăng ký, đã được Bộ Nội chính chấp thuận từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tròn 8 năm, đồng thời tại thời điểm đăng ký, đã cư trú tại nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên, và chưa từng dùng thân phận Hoa kiều học tập tại Đài Loan và chưa tiếp nhận sự phân bổ của Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại trong năm học đó.

(4) 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Có quốc tịch nước ngoài và quyền cư trú vĩnh viễn tại Hong Kong hoặc Ma Cao, đồng thời chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký, đã cư trú tại Hong Kong, Ma Cao hoặc nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên.

(5) 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。Từng là công dân đại lục Trung Quốc và có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã cư trú nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên.

2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。

Trường hợp tất cả giấy tờ nêu có thông tin không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, Tôi đồng ý với xử lý theo quy định của nhà trường và chính phủ Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời không có ý kiến nào khác. Nếu bị phát giác sau khi đã nhập học hoặc tốt nghiệp, sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên, đã tốt nghiệp thì sẽ phải nộp trả lại bằng tốt nghiệp đã cấp phát.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Bằng tốt nghiệp cao nhất mà tôi cung cấp là được cấp phát hợp pháp, có hiệu lực được cấp bởi trường học tốt nghiệp tại quốc gia sở tại, đồng thời bằng cấp được chứng nhận tương đương với trường học hợp pháp các cấp của Trung Hoa Dân Quốc

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。
Khi làm thủ tục báo danh sau khi nhận được thông báo nhập học, cần phải nộp Bằng tốt nghiệp và Học bạ đã được chứng thực bởi cơ quan lãnh sự Trung Hoa Dân Quốc tại nước sở tại (dấu gốc) thì mới được vào học.
5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。
Trường hợp sinh viên có học lực THPT hệ 5 năm của Anh (Form-5) thì ngoài chương trình học vốn có cần phải học thêm số tín chỉ, môn học học thêm sẽ do khoa ngành quy định.
6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。
Tôi chưa từng bị các trường đại học, cao đẳng, học viện của Trung Hoa Dân Quốc cho thôi học vì lý do đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc vì phạm vi phạm pháp luật.
7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。
Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, trong thời gian học tập mà đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, đăng ký di rời nhập hộ tịch, kết nạp hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ bỏ thân phận sinh viên nước ngoài thì sẽ phải thôi học.

※申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』(<https://goo.gl/UYybmh>)之規定，若有修改，以教育部公告為主。

Tư cách xin dựa theo quy định của 『Quy định sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan』, nếu có sửa đổi thì lấy thông báo của Bộ Giáo dục làm chính. 『Quy định sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan』 <https://goo.gl/UYybmh>

上述所陳之任一事項同意授權 貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受 貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi đồng ý ủy quyền cho quý nhà trường xác minh bất kỳ nội dung nào nêu trên, nếu có sai sót hoặc không phù hợp với quy định, nếu có sai sót, tôi sẵn sàng chấp nhận bị quý nhà trường hủy tư cách sinh viên mà không có bất kỳ phản đối nào.

學生姓名（中文+越文）：

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

南開科技大學 僑生申請入學切結書

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI CAM KẾT TƯ CÁCH ĐĂNG KÝ DÀNH CHO SINH VIÊN HOA KIỀU

2. 本人保證符合中華民國教育部「僑生回國就學及輔導辦法」或「香港澳門居民來臺就學辦法」之規定。
Tôi đảm bảo đáp ứng các quy định tại "Quy chế du học và hỗ trợ dành cho học sinh hoa kiều" hoặc "Quy chế du học dành cho cư dân Hồng Kông và Ma Cao tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục, Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan)..
3. 本人同意至 2026 年 8 月 31 日止應遵守相關資格規定，如有以下情形否則由貴校撤銷錄取資格。
Tôi đồng ý tuân thủ các quy định về tư cách liên quan cho đến ngày 31 tháng 8 năm 2026 và chấp nhận việc Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai có thể hủy bỏ tư cách trúng tuyển của tôi nếu xảy ra bất kỳ trường hợp nào sau đây:
 - (1) 僑生申請時未符合「僑生回國就學及輔導辦法」第 2 條有關「最近連續居留海外六年以上」及第 3 條所定連續居留海外期間之規定。
Là học sinh hoa kiều, tại thời điểm nộp đơn, tôi không đáp ứng quy định về "cư trú liên tục ở nước ngoài từ sáu năm trở lên" tại Điều 2 và quy định về thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài tại Điều 3 của "Quy chế du học và hỗ trợ dành cho học sinh kiều dân".
 - (2) 港澳生申請時未符合「香港澳門居民來臺就學辦法」第 2 條有關「最近連續居留港澳或海外六年以上」及第 3 條所定連續居留港澳或海外期間之規定；並同意於錄取報到後之身分資格符合「香港澳門關係條例」第四條之規定。
Là học sinh Hồng Kông hoặc Ma Cao, tại thời điểm nộp đơn, tôi không đáp ứng quy định về "cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài từ sáu năm trước" tại Điều 2 và quy định về thời gian cư trú liên tục tại Điều 3 của "Quy chế du học dành cho cư dân Hồng Kông và Ma Cao tại Đài Loan". Tôi cũng đồng ý rằng, sau khi nhập học, tư cách của tôi phải tuân thủ quy định tại Điều 4 của "Đạo luật về quan hệ với Hồng Kông và Ma Cao".
 - (3) 港澳具外國國籍之華裔學生申請時則符合「僑生回國就學及輔導辦法」第 23-1 條有關「未曾在臺設有戶籍」之規定及第 3 條所定連續居留港澳或海外期間之規定。
Là học sinh gốc Hoa mang quốc tịch nước ngoài và thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, tôi đáp ứng quy định tại Điều 23-1 của "Quy chế du học và hỗ trợ dành cho học sinh hoa kiều" về việc "chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan" và quy định tại Điều 3 về thời gian cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.
4. 本人所提供之最高學歷證明，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
Bằng cấp cao nhất tôi cung cấp được cấp hợp pháp và có giá trị tại quốc gia nơi trường tôi tốt nghiệp. Các giấy tờ tôi nắm giữ tương đương với bằng cấp được cấp bởi các trường hợp pháp ở các cấp học tương ứng tại Đài Loan.
5. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。
Tất cả các tài liệu liên quan tôi cung cấp (bao gồm bản chính và bản sao của bằng cấp,

hộ chiếu và các giấy tờ liên quan khác) đều hợp pháp và có giá trị. Nếu phát hiện có bất kỳ sự không phù hợp hoặc giả mạo nào, sau khi xác minh, tôi sẽ bị hủy tư cách nhập học và sẽ không được cấp bất kỳ chứng chỉ xác nhận điểm tín chỉ nào liên quan.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi đồng ý ủy quyền cho quý nhà trường xác minh bất kỳ nội dung nào nêu trên, nếu có sai sót hoặc không phù hợp với quy định, nếu có sai sót, tôi sẵn sàng chấp nhận bị quý nhà trường hủy tư cách sinh viên mà không có bất kỳ phản đối nào.

學生姓名（中文+越文）：

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

香港或澳門居民報名資格確認書

本人_____為香港或澳門居民申請於西元 2026 年赴臺就學。本人確認報名時符合下列各項勾選情況（請就以下問項逐一勾選）：

一、本人具有香港或澳門永久居留資格證件：

☐是；本人具有_____（請填寫香港或澳門）永久性居民身分證。

二、以簡章報名截止日往前推算，本人符合下列最近連續居留境外^{註 1}之年限規定：

註 1：所稱境外，指臺灣地區以外之國家或地區。至「連續居留」係指每曆年（1 月 1 日至 12 月 31 日）來臺停留時間不得逾 120 日。

☐最近連續居留境外 8 年以上。

☐最近連續居留境外已滿 6 年但未滿 8 年。

☐最近連續居留境外未滿 6 年。

☐計算至西元 2026 年 8 月 31 日止始符合最近連續居留境外滿 6 年（申請就讀大學醫學系、牙醫學系及中醫學系者須滿 8 年）。

三、承上題，最近連續居留境外期間曾否在臺灣停留超過 120 日？

☐是；本人另檢附_____證明文件。

☐否。

四、確認您的報名身份是「港澳生」或「港澳具外國國籍之華裔學生」（只能填寫一種）

☐ 港澳生(以下 4 擇 1)	☐ 港澳具外國國籍之華裔學生(以下 3 擇 1)
1 ☐ 本人具有英國國民海外護照。	1 ☐ 本人具有英國護照，兼具香港永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外 6 年以上
2 ☐ 否；本人無葡萄牙護照、英國國民（海外）護照或香港、澳門護照以外之旅行證照。	2 ☐ 本人具有葡萄牙護照，且首次取得葡萄牙護照日期為：1999 年 12 月 20 日後取得，兼具澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外 6 年以上。
3 ☐ 是；本人具有葡萄牙護照，且首次取得葡萄牙護照日期為：1999 年 12 月 19 日(含)前取得（錄取後需檢附澳門特區政府身份證明局開立之「個人資料證明書」始得申辦赴臺就學簽證）。	3 ☐ 本人具有_____（請填寫國家）護照或旅行證照，兼具香港、澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外 6 年以上。（申請就讀大學醫、牙及中醫學系者須滿 8 年）。
4 ☐ 是；本人具有_____（請填寫國家）護照或旅行證照，同意於錄取分發後放棄外國護照或旅行證照。	（所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區）

本人確認前述填報資料均屬實，如有誤報不實致報名資格不符情事，其責任自負，絕無異議。

立聲明書人簽名：

香港或澳門永久性居民身分證字號：

住址：

電話：

西元 2026 年 月 日

南開科技大學 授權書

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI
GIẤY ỦY QUYỀN

1. 我授權南開科技大學使用我所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用。
Tôi ủy quyền cho trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai sử dụng thông tin mà tôi cung cấp để xin học, giáo vụ và học vụ.
2. 我授權南開科技大學查驗我所提供的所有入學資料。
Tôi ủy quyền cho trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai kiểm tra tất cả thông tin nhập học của tôi
3. 南開科技大學國際暨兩岸事務處取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。
Phòng hợp tác quốc tế của trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai có thể sử dụng thông tin cá nhân của người xin học vào mục đích liên quan tới giáo vụ, học vụ
4. 申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。
Tất cả thông tin người xin học cung cấp sẽ được xử lý ứng dụng thông tin cần thiết theo quy định pháp luật về 「Luật bảo vệ thông tin cá nhân」

※個人資料保護法： Luật bảo vệ thông tin cá nhân: <https://goo.gl/iYnX2E>

☐是，我已清楚了解以上規定 Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

學生姓名（中文+越文）：

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

南開科技大學 權利義務通知書

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI
THÔNG BÁO QUYỀN LỢI NGHĨA VỤ QUAN TRỌNG

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀。於完成申請就學學校之學程後，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同，申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理。
Xin sang học tại Đài Loan căn cứ theo Quy phạm quy định của Bộ Giáo Dục, sau khi hoàn thành chương trình học xin học tại trường, nếu tiếp tục học tập tại Đài Loan thì cách thức nhập học giống như sinh viên bản địa của Đài Loan, nếu xin học chương trình thạc sỹ trở lên thì phải thực hiện theo quy định của các trường.
2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。
Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc rớt môn sẽ không được tính học phần.
3. 大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。
Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.
4. 學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，學校將依逾期未註冊相關規定予以退學。
Sinh viên cần nộp học tập phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, nhà trường sẽ cho thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.
5. 學生應服從學校管理，遵守校規，如有違反校規情節嚴重或操行成績不及格之情形者，經學生事務會議決議，應予退學。
Sinh viên cần phải chấp hành quản lý của nhà trường, tuân thủ theo quy định của nhà trường, nếu vi phạm nghiêm trọng hoặc điểm đạo đức không đạt, sau khi được Hội đồng học vụ nghị quyết thông qua sẽ bị cho thôi học.
6. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，應於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。
7. Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu sinh viên làm thủ tục bảo lưu, thôi học thì trong vòng 10 ngày bắt buộc sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi bảo lưu, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.
8. 新生第一年規定必須住校，且由學校統一安排宿舍別，以確保學生安全及學習輔導與管理。
9. 第二年開始學生申請校外賃居得依相關程序申辦：
10. Tân sinh viên năm thứ nhất cần ở trong ký túc xá nhà trường và do nhà trường thống nhất sắp xếp ký túc xá để đảm bảo an toàn và quản lý, phụ đạo học tập cho sinh viên. Bắt đầu từ năm thứ 2,

sinh viên nếu xin ở trọ ngoài trường cần phải:

11. 請假：學生應提前完成請假程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。
12. Xin phép: sinh viên cần hoàn thành xin phép trước, nếu chưa hoàn thành mà không có lý do đặc biệt thì coi như bỏ tiết.
13. 工作證：學生可向國際暨兩岸事務處申請協辦校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經學校或任何單位查獲者，將有罰款，並有立即遣返回國之可能性。學生若有從事工讀事宜，須主動聯繫告知系所與國際暨兩岸事務處，以利本校協助輔導與服務。
14. Thẻ đi làm: sinh viên có thể tới Phòng quốc tế để xin hỗ trợ làm đơn xin giấy phép làm thêm, trường hợp không có giấy phép mà làm thêm hoặc vi phạm về thời gian làm thêm quy định của chính phủ (thời gian làm thêm tuân theo quy định liên quan của Bộ Lao động), sẽ bị phạt khi nhà trường hoặc bất kỳ đơn vị nào phát hiện và có thể sẽ phải quay về nước ngay lập tức. Nếu sinh viên đi làm thêm cần chủ động liên hệ thông báo tới khoa và Phòng quốc tế để thuận tiện cho việc nhà trường hỗ trợ và phụ đạo.
15. 轉系：轉系應依學校相關規定作業。
Chuyển khoa: tuân theo lưu trình quy định của nhà trường
16. 辦理復學：學生需於規定時間內向學校申請復學、自行重新辦理簽證。
Sinh viên bảo lưu cần xin đi học quay trở lại với nhà trường trong thời gian quy định, tự xin lại visa..
17. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。
Ng nghiêm cấm hút thuốc, rượu chè trong khuôn viên trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định.
18. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、使用卡式瓦斯爐或高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等行為。門禁時間為晚上 23 點到隔天清晨 6 點，並於晚上 22-23 點由管理員點名，以維護學生安全。違反者將依校規處理。
Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, nấu ăn, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài.....Thời gian đóng cửa ký túc xá là 23h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 22-23h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên. Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường
19. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，國際暨兩岸事務處將協助新辦或延期。
Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Phòng quốc tế sẽ hỗ trợ sinh viên làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.
20. 申請人請直接向本校或與本校在各國正式合作單位報名，請勿透過其他管道。
Tân sinh viên đăng ký trực tiếp với đơn vị hợp tác chính thức với nhà trường tại nước ngoài hoặc báo danh trực tiếp với nhà trường, không thông qua các phương thức khác.
21. 本校身心健康中心開放時間，週一至週五 08:00-21:45。校安中心 24 小時服務電話：0953-695695。
Thời gian làm việc của Phòng y tế nhà trường, thời gian làm việc từ 08:00-21:45 từ thứ 2 đến thứ 6, hot line 24h của Trung tâm an toàn nhà trường: 0953-695695

22. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或國際暨兩岸事務處 (049-2563489#1595、1596、1593、1598)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。

Nếu có khiếu nại, vấn đề hoặc cần giúp đỡ có thể thông qua sự hỗ trợ của các đơn vị chịu trách nhiệm trong trường hoặc Phòng quốc tế (049-2563489#1595、1596、1593、1598), hoặc đường dây tư vấn của Bộ Giáo dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

23. 國際暨兩岸事務處不定期會舉辦旅遊或活動，各項最新相關資訊會在南開科技大學-國際交流暨兩岸事務中心 Facebook 粉絲專頁中公告。網址：
(https://www.facebook.com/ICONKUT)。

Phòng hợp tác quốc tế thường xuyên tổ chức du lịch hoặc hoạt động, các thông tin liên quan mới nhất sẽ thông báo trong fanpage tiếng Việt của văn phòng. Link :
(https://www.facebook.com/ICONKUT)

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn .

☐ 是，我已清楚了解以上規定 Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

學生姓名 (中文+越文):

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼:

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話:

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日:

Ngày sinh: _____

簽名日期:

Ngày ký: _____

南開科技大學 國際學生緊急醫療授權書

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI
GIẤY ỦY QUYỀN ĐIỀU TRỊ KHẨN CẤP

學生姓名 Họ tên học sinh		生日 Ngày sinh	
-------------------------	--	-----------------	--

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) _____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，南開科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật) _____ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) khi gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai sẽ thông báo khẩn cấp cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予南開科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai và cán bộ của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

Cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên.

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。

Được ký các giấy tờ liên quan bất kỳ mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình với mục đích điều trị hoặc phẫu thuật.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論南開科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai hay cán bộ của nhà trường đều không phải chịu trách nhiệm về bất cứ sự cố không mong muốn có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 STT	姓名 Họ tên	關係 Quan hệ	行動電話 Điện thoại	地 址 Địa chỉ
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây：

提問內容 Nội dung đưa ra câu hỏi	是否有此問題 Có vấn đề gì không	有(請詳述問題) Nếu có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)
本人子女有無長期疾病 Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	☐ 有 có ☐ 無 không	
有無固定使用之藥物 Có đang sử dụng loại thuốc điều trị nào hay không	☐ 有 có ☐ 無 không	
有無過敏之藥物 Có dị ứng với loại thuốc điều trị nào hay không	☐ 有 có ☐ 無 không	
自述 Tự thuật		
立書人姓名(請以中文正體簽名) Họ tên người viết (ký tay)		
與學生之關係(稱謂) Mối quan hệ với học sinh (xưng hô)		國籍 Quốc tịch
居住國之國民(居民)身分證字號 Số chứng minh thư công dân (CCCD)		指紋畫押 Vân tay

聯絡資料 Thông tin liên lạc	行動電話 Điện thoại di động	
	住宅電話 Điện thoại nhà ở	
	居住處地址 Địa chỉ nơi ở	
	電子郵件信箱 Hòm thư điện tử	
	➤ 本資訊將由南開科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。 Thông tin này sẽ do Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng. ➤ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。 Phiếu này tôn trọng quyền dân chủ cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật. ➤ 請於填妥後親簽，送交國際暨兩岸事務處承辦人收存。 Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên Phòng quốc tế của nhà trường lưu giữ	

※以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

南開科技大學 Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai

地址：542021 南投縣草屯鎮中正路 568 號

Địa chỉ: No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)

TEL/FAX : : +886-49-2563489/+886-49-2561443

保證人姓名（中文+越文）：

Họ tên người đảm bảo – phụ huynh (tiếng Trung + tiếng Việt):

護照號碼／身份證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

附表 8

南開科技大學 國際學生在台親人調查表

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI
THÔNG TIN NGƯỜI THÂN TẠI ĐÀI LOAN

學生姓名 (中文+越文):

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼/身份證號碼 Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話 Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日 Ngày sinh: _____

簽名日期 Ngày ký: _____

有無親人在台居留 Có người thân tại Đài Loan hay không	☐ 有 có ☐ 無 không	填表說明 Nội dung 在台灣有親人請往下填妥完善資料。 Có người thân tại Đài Loan thì hoàn thiện thông tin sau đây	
在台灣親人資訊調查 Thông tin người thân tại Đài Loan			
稱謂 Quan hệ		通話電話 Điện thoại	☐ 家裡 máy bàn _____ ☐ 手機 di động _____
通訊地址 Địa chỉ			
在台灣做什麼? Công việc tại Đài Loan	☐ 有家庭在台灣，住址 ☐ 來台灣工作，工作地點 Làm việc tại Đài Loan, địa chỉ: _____ ☐ 在台灣讀書，學校名稱 Học tập tại Đài Loan, tên trường: _____ ☐ 其他，說明 Khác, ghi rõ: _____		
在台親人是否支助 你讀書? Người thân tại Đài Loan có hỗ trợ kinh tế học tập hay không?	☐ 有 có ☐ 無 không	未來是否想跟親人同住 Tương lai có ở chung với người thân hay không	☐ 有 có ☐ 無，原因說明 không, lý do: _____

備註 Chú thích:

1. 此表為確保境外學生在台生活之安全保障，所蒐集之資料為學校處理利用，遵循個人資料保護法規定。

Bảng này nhằm mục đích đảm bảo an toàn của sinh viên quốc tế khi sinh sống tại Đài Loan, các thông tin thu thập được nhà trường sử dụng và tuân thủ về quy định Luật bảo hộ thông tin cá nhân.

2. 填寫表格請務必確實填寫，如若發現有填寫不實之情事，本校將依據申請入學填報資料不實為由，本校有權立案調查，若為重大情事者本校保有退學處分之權利。

Khi điền thông tin đề nghị phải chính xác, nếu phát hiện trường hợp không trung thực, nhà trường sẽ dựa vào lý do người xin học khai báo thông tin không trung thực, có quyền lập án điều tra, trường hợp nghiêm trọng sẽ xử lý cho thôi học.

南開科技大學 財力保證書

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI
GIẤY ĐẢM BẢO TÀI CHÍNH

本人_____ (請填寫姓名) _____ 與被保證人_____ (請填寫被保證人姓名)

關係是_____，願擔保被保證人在南開科技大學就學及生活所需
一切費用支出。

此 致

南開科技大學

Họ và tên phụ huynh (người đảm bảo): _____

Họ và tên học sinh (người được đảm bảo): _____,

Có mối quan hệ là _____

Tôi đồng ý chịu trách nhiệm mọi chi phí học tập và sinh hoạt của người được đảm bảo
khi học tập tại trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai.

Trân trọng

保證人姓名 (越文):

Họ tên người đảm bảo – phụ huynh (tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼:

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話:

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日:

Ngày sinh: _____

簽名日期:

Ngày ký: _____

南開科技大學 招生文件學生簽名確認書

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI
BẢN XÁC NHẬN THÔNG TIN TUYỂN SINH

本人確認已收到並閱讀「南開科技大學 115 學年度國際專修部招生簡章」，並確認以下事項：
Tôi đã đọc kỹ và hoàn toàn hiểu nội dung thông tin tuyển sinh chương trình dự bị đại học 1+4 năm học 2026-2027 của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai, đồng thời xác nhận các điều khoản sau:

1. 本人確認所提供之個人資料及報名資料均為真實且正確。
Tôi xác nhận rằng tất cả thông tin cá nhân và hồ sơ đăng ký tôi cung cấp đều đúng sự thật và chính xác.
2. 本人已了解學校招生簡章內容：招生方式、入學資格審查程序、招生學系（程）、各學系（程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、修業年限、招生名額、申請資格、財力證明基準、錄取方式、學雜費收退費基準、學校獎助學金資訊、招生紛爭與申訴處理方式、畢業應修學分數、華語文測驗未通過處理方式。
Tôi đã hiểu rõ nội dung của đề án tuyển sinh của nhà trường, bao gồm: phương thức tuyển sinh, quy trình xét duyệt điều kiện nhập học, các khoa (chương trình) tuyển sinh, ngôn ngữ giảng dạy của từng khoa (chương trình), tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ cần có của sinh viên, thời gian học tập, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện đăng ký, yêu cầu về chứng minh tài chính, phương thức xét tuyển, quy định về học phí và hoàn phí, thông tin học bổng và hỗ trợ tài chính, quy trình giải quyết khiếu nại và tranh chấp trong tuyển sinh, số tín chỉ tốt nghiệp bắt buộc, và cách xử lý đối với sinh viên chưa đạt yêu cầu kiểm tra năng lực Hoa ngữ.
3. 本人同意遵守學校各項規定與制度，並配合學校之教學安排。
Tôi đồng ý tuân thủ tất cả các quy định và hệ thống của nhà trường, đồng thời phối hợp với các sắp xếp giảng dạy của nhà trường.
4. 本人知悉如有違反校規，學校得依相關規定處理。
Tôi nhận thức rằng nếu vi phạm nội quy nhà trường, nhà trường có quyền xử lý theo các quy định liên quan.

學生姓名（中文+越文）：

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

附表 11

南開科技大學 招生申訴書

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI

ĐƠN KHIẾU NẠI TUYỂN SINH 1+4

申訴人姓名 Họ tên _____ (請填寫姓名)

申訴日期 Ngày khiếu nại		性別 Giới tính	
國別 Quốc tịch		出生年月日 Ngày sinh	
護照號碼 Số hộ chiếu		報名編號 Mã số báo danh	
報考系所組別 Ngành đăng ký		聯絡電話/手機 Điện thoại	
聯絡住址 Địa chỉ liên lạc			
申訴之事由 Lý do khiếu nại			
內容 Nội dung			
請求之救濟措施 Phương án đề xuất			
備註 Ghi chú	請檢附相關證明文件及佐證資料。 Đề nghị đính kèm giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh liên quan		
申訴人簽名及蓋 Người khiếu nại ký tên và đóng dấu : _____			
中華民國 Trung Hoa dân quốc _____ 年 năm ____ 月 tháng ____ 日 ngày			

備註 Chú thích :

1. 學生如對錄取結果或相關事宜有疑義時，應於情事發生日之次日起10日內（郵戳為憑），由學生本人填具本申訴書檢附相關證明文件或佐證資料，向本校境外招生委員會提出書面申訴，逾期不予受理。

Sinh viên nếu có ý kiến đối với kết quả trúng tuyển hoặc vấn đề liên quan, trong vòng 10 ngày kể từ ngày thứ 2 khi sự việc xảy ra (dựa theo dấu bưu điện), đích thân viết đơn khiếu nại và gửi kèm theo giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh liên quan, khiếu nại bằng văn bản tới Hội đồng tuyển sinh quốc tế của trường, nếu quá hạn sẽ không thụ lý.

2. 申訴書各欄位資料務必詳填。

Nội dung yêu cầu trong đơn khiếu nại phải viết cụ thể và chính xác

From

(Name)_____

(Address)_____

To

南開科技大學國際暨兩岸事務處

中華民國台灣 54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號

Center of International & Cross-strait Affairs

No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)

國際專修部 1+4 申請入學

Đơn đăng ký hệ dự bị đại học 1+4

申請系所及組別：_____

Khoa ngành (Department/Graduate Institute)

本區請勿填寫 Không được viết vào khu này

申請編號：

請將本表貼於報名信封袋上，以快遞或掛號郵寄。(Please attach this form on the envelope and send by express or registered mail.)